

Số: 1112/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết Hệ thống cảng đường thủy nội địa
khu vực phía Bắc đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, thẩm duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/4/2013 của Bộ GTVT phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải Đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Xét tờ trình số 326/TTr-CĐS ngày 11/3/2013 của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Bắc đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết Hệ thống cảng đường thủy nội địa (ĐTND) khu vực phía Bắc đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

I. Phạm vi quy hoạch

Hệ thống cảng ĐTND khu vực phía Bắc gồm các cảng ĐTND tại đồng bằng Bắc bộ và vùng trung du, miền núi phía Bắc.

II. Quan điểm và mục tiêu phát triển

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển hệ thống cảng ĐTND khu vực phía Bắc phù hợp với Chiến lược phát triển GTVT, Quy hoạch tổng thể phát triển GTVT Đường thủy nội địa Việt Nam, đáp ứng được yêu cầu hàng hóa, hành khách thông qua trong từng thời kỳ;

- Phát triển hệ thống cảng đảm bảo kết nối vận tải ĐTND với các phương thức vận tải khác. Đầu tư đồng bộ giữa cảng, luồng tàu, đội tàu, công nghệ quản lý và bốc xếp.

Đảm bảo xây dựng hệ thống cảng hiện đại, bền vững, gắn với đảm bảo an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường;

- Huy động mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, khai thác cảng, chủ yếu theo các hình thức đầu tư BO, BOT và cho thuê công trình hạ tầng hiện có;

- Bên cạnh đầu tư phát triển, coi trọng công tác duy tu, bảo trì để tăng tuổi thọ công trình, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và an toàn khai thác.

2. Mục tiêu phát triển

a) Đến năm 2020

- Xây dựng hệ thống cảng hàng hóa và cảng hành khách đáp ứng nhu cầu thông qua khối lượng hàng hóa và hành khách, đến năm 2020 là 42,01 triệu tấn/năm và 5,52 triệu lượt hành khách/năm;

- Từng bước hiện đại hóa hệ thống cảng, đảm bảo nâng cao năng lực, chất lượng dịch vụ và đáp ứng yêu cầu kết nối với vận tải đường bộ, đường biển, đường sắt, từng bước đáp ứng yêu cầu của dịch vụ logistics.

b) Định hướng đến năm 2030

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cảng ĐTNĐ khu vực phía Bắc. Hiện đại hóa công tác quản lý và xếp dỡ, nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo nhanh chóng, an toàn, thuận tiện, giá cả hợp lý.

- Lượng hàng hóa thông qua đến năm 2030 dự kiến:

Đối với cảng hàng hóa: 65,9 triệu tấn/năm;

Đối với cảng hành khách: 10,8 triệu lượt hành khách/năm.

III. Quy hoạch chi tiết đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

1. Hệ thống cảng

a) Cảng hàng hóa: gồm 66 cảng, công suất quy hoạch đến năm 2020 là 42,01 triệu tấn/năm, định hướng đến năm 2030 khoảng 65,9 triệu tấn/năm.

Các cảng chính

Bao gồm 07 cảng: cảng Hà Nội, cảng Khuyến Lương (sông Hồng), cảng Việt Trì (sông Lô), cụm cảng Ninh Bình - Ninh Phúc (sông Đáy), cảng Hòa Bình (sông Đà), cụm cảng Đa Phúc (sông Công), cảng Phù Đổng (sông Đuống).

Chức năng : phục vụ hoạt động kinh tế của các địa phương và khu vực lân cận.

Năng lực thông qua đến năm 2020 đạt 10,99 triệu tấn/năm. Năm 2030 đạt khoảng 15,2 triệu tấn.

Các cảng khác

Bao gồm 59 cảng, phục vụ hoạt động kinh tế của các địa phương.

Năng lực thông qua đến năm 2020 đạt 31,02 triệu tấn/năm; đến năm 2030 đạt khoảng 50,7 triệu tấn.

Nội dung quy hoạch hệ thống cảng hàng hóa cụ thể như sau:

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
			Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)
I	Các cảng chính			10.990		15.200
1	Cảng Hà Nội	Hà Nội	1.000	500	1.000	500
2	Cảng Khuyến Lương	Hà Nội	1.000	1.700	1.000	2.500
3	Cảng Việt Trì	Phú Thọ	800	2.000	800	3.000
4	Cụm cảng Ninh Bình - Ninh Phúc	Ninh Bình		3.000		4.000
	- Cảng Ninh Phúc	Ninh Bình	3.000	2.500	3.000	3.500
	- Cảng Ninh Bình	Ninh Bình	1.000	500	1.000	500
5	Cảng Hoà Bình	Hoà Bình	400	550	600	700
6	Cụm cảng Đa Phúc	Hà Nội, Thái Nguyên	400	700	600	1.500
7	Cảng Phù Đổng (XD mới)	Hà Nội	800	2.540	800	3.000
II	Các cảng khác			31.020		50.720
1	Cảng Sơn Tây	Hà Nội	800	1.200	800	2.500
2	Cảng Hồng Hà	Hà Nội	800	1.000	800	2.000
3	Cụm cảng Chèm - Thượng Cát	Hà Nội	800	3.500	800	4.500
4	Cảng Bắc Hà Nội	Hà Nội	800	800	800	1.200
5	Cảng Chu Phan	Hà Nội	800	500	800	800
6	Cảng Thanh Trì	Hà Nội	800	700	800	1.500
7	Cảng Hồng Vân	Hà Nội	800	300	800	800
8	Cảng Vạn Diêm - Phú Xuyên	Hà Nội	800	1.500	800	2.500
9	Cảng Mai Lâm	Hà Nội	600	300	600	500
10	Cảng Đức Giang	Hà Nội	600	500	600	800
11	Cảng Chệ	Hà Nội	300	1.200	300	1.500
12	Cảng Tế Tiêu	Hà Nội	300	200	300	300
13	Cảng Đức Bắc	Vĩnh Phúc	600	500	600	800
14	Cảng Vĩnh Thịnh	Vĩnh Phúc	600	500	600	800
15	Cảng Như Thụy	Vĩnh Phúc	600	500	600	800
16	Cảng Hưng Yên	Hưng Yên	1.000	350	1.000	500
17	Cảng Triều Dương	Hưng Yên	600	300	600	500
18	Cảng Mễ Sở	Hưng Yên	1.000	350	1.000	500
19	Cảng Tân Đệ	Thái Bình	1.000	200	1.000	500
20	Cảng Thái Bình	Thái Bình	600	500	600	700
21	Cảng Hiệp	Thái Bình	400	200	400	350

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
			Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)
22	Cảng Yên Lệnh	Hà Nam	600	200	600	500
23	Cảng Nam Kinh	Hà Nam	300	200	300	300
24	Cảng Nam Định (XD mới)	Nam Định	1.000	500	1.000	800
25	Cảng Cẩu Yên	Ninh Bình	400	200	400	500
26	Cụm cảng Ninh Phúc mới	Ninh Bình	1.000-3.000	3.000	1.000-3.000	4.500
27	Cảng Đáp Cầu	Bắc Ninh	400	500	400	700
28	Cảng Đức Long	Bắc Ninh	600	300	600	800
29	Cảng Bến Hồ	Bắc Ninh	600	300	600	500
30	Cảng Kênh Vàng	Bắc Ninh	600	300	600	500
31	Cảng Á Lữ	Bắc Giang	400	600	400	800
32	Cảng Cống Cầu	Hải Dương	600	800	600	1.500
33	Cảng Tiên Kiều	Hải Dương	600	500	600	800
34	Cảng Phú Thái	Hải Dương	600	500	600	800
35	Cảng Sở Dầu	Hải Phòng	1.000	1.500	1.000	1.800
36	Cảng An Hòa	Hải Phòng	1.000	200	1.000	300
37	Cảng Trường Nguyên	Hải Phòng	1.000	300	1.000	500
38	Cảng Nam Cầu Tráng	Quảng Ninh	2.000	550	2.000	970
39	Cảng Dương Nhật	Quảng Ninh	600	200	600	300
40	Cảng Ka Long	Quảng Ninh	600	300	600	500
41	Cảng Tuyên Quang	T. Quang	200	300	200	500
42	Cảng Chiêm Hóa (XD mới)	Tuyên Quang	200	150	200	300
43	Cảng Na Hang (XD mới)	Tuyên Quang	100	100	100	200
44	Cảng Ngọc Thập	Phú Thọ	200	200	200	500
45	Cảng Đoàn Hùng	Phú Thọ	300	200	300	500
46	Cảng Trung Hà	Phú Thọ	300	150	300	300
47	Cảng Hải Linh	Phú Thọ	600	200	600	350
48	Cảng Dữu Lâu	Phú Thọ	300	250	300	350
49	Cảng Lục Cầu (XD mới)	Lào Cai	200	120	200	300
50	Cảng Phố Mới	Lào Cai	200	150	200	300
51	Cảng Văn Phú	Yên Bái	200	500	200	1.000
52	Cảng Âu Lâu	Yên Bái	200	150	200	300
53	Các cảng vùng hồ Thác Bà	Yên Bái				
	- Cảng Hương Lý	Yên Bái	400	300	400	500
	- Cảng Mông Sơn	Yên Bái	400	200	400	300

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
			Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (T)	Công suất (Ngàn T/năm)
54	Cảng Kho 3	Hòa Bình	200	200	200	300
55	Cảng Hoàng Nam	Hòa Bình	200	100	200	150
56	Các cảng vùng hồ thủy điện Hòa Bình	Hòa Bình, Sơn La				
	- Cảng tổng hợp Bản Kết	Sơn La	200	200	200	300
	- Cảng Tạ Hộc	Sơn La	200	200	200	350
	- Cảng Vạn Yên	Sơn La	200	150	200	300
	- Cảng Ba Cấp	Hoà Bình	200	300	200	500
	- Cảng Bích Hạ	Hoà Bình	200	150	200	300
57	Các cảng vùng hồ thủy điện Sơn La (XD mới)	Sơn La	200	300	200	500
58	Các cảng vùng hồ thủy điện Lai Châu (XD mới)	Lai Châu	200	200	200	300
59	Các cảng vùng hồ thủy điện Tuyên Quang (XD mới)	Tuyên Quang, Hà Giang	200	200	200	300
	Tổng cộng			42.010		65.920

b) Cảng hành khách

Quy hoạch xây dựng các cảng khách theo các tuyến vận chuyển hành khách, tại các đô thị, trung tâm du lịch lớn, đảm bảo yêu cầu thuận tiện, văn minh, hiện đại.

Gồm 20 cảng, năng lực thông qua năm 2020 đạt 5,52 triệu lượt hành khách/năm, phương tiện lớn nhất tới cảng là tàu khách từ 100 ghế đến 250 ghế.

Nội dung quy hoạch hệ thống cảng hành khách cụ thể như sau:

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
			Cỡ tàu lớn nhất (ghé)	Công suất (ngàn HK/n)	Cỡ tàu lớn nhất (Ghé)	Công suất (ngàn HK/n)
1	Cảng khách Hà Nội	Hà Nội	100	320	250	800
2	Cảng khách Sơn Tây	Hà Nội	100	50	100	100
3	Cảng khách Bát Tràng	Hà Nội	100	100	100	200
4	Cảng khách Hải Phòng	H. Phòng	250	500	250	1.000
5	Cảng khách Cát Bà	Hải Phòng	250	300	250	500
6	Cảng khách Tuần Châu	Quảng Ninh	250	1.000	250	2.000
7	Cảng khách Bãi Cháy	Quảng Ninh	250	2.000	250	3.500
8	Cảng khách Cái Rồng	Quảng Ninh	150	500	150	1000

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Quy hoạch đến năm 2020		Định hướng đến năm 2030	
			Cỡ tàu lớn nhất (ghé)	Công suất (ngàn HK/n)	Cỡ tàu lớn nhất (Ghé)	Công suất (ngàn HK/n)
9	Cảng khách Cẩm Phả	Quảng Ninh	150	300	150	500
10	Cảng khách Hưng Yên	Hưng Yên	100	100	100	200
11	Cảng khách Bình Minh	Hưng Yên	100	100	100	200
12	Cảng khách Thái Bình	Thái Bình	150	100	150	200
13	Cảng khách Nam Định (chuyển đổi từ cảng Nam Định hiện hữu)	Nam Định	100	50	100	100
14	Cảng khách Ninh Bình	Ninh Bình	100	50	100	100
15	Cảng khách Việt Trì	Phú Thọ	100	50	100	100
16	Cảng khách Phú Thọ	Phú Thọ	100	25	100	50
17	Các cảng khách hồ Hòa Bình	Hòa Bình	100	50	100	100
18	Các cảng khách vùng hồ thủy điện Sơn La	Sơn La	100	25	100	50
19	Các cảng khách vùng hồ thủy điện Thác Bà	Yên Bái	100	25	100	50
20	Các cảng khách vùng hồ thủy điện Tuyên Quang	Tuyên Quang	100	25	100	50
	Tổng cộng			5.520		10.800

c) Cảng chuyên dùng

Hệ thống cảng chuyên dùng bao gồm: Nhóm cảng xuất than, nhóm cảng xuất nhập xăng dầu, nhóm cảng của các nhà máy; năng lực thông qua đến năm 2020 khoảng 80,165 triệu tấn/năm. Cụ thể như sau:

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Cỡ tàu lớn nhất (Tấn)	Công suất (Ngàn tấn/năm)
I	Cảng xuất than			25.900
	Khu vực Cửa Ông- Cẩm Phả	Quảng Ninh		
1	Cảng chế biến và xuất than Đá Bàn		3.000	500
2	Cảng Bãi Triều (Mỏ Cao Sơn)		2.000	300
3	Cảng xuất than Vũng Hoa		3.000	300
4	Cảng xuất than Km 6		3.000	2.190
5	Cảng Vũng Đục		3.000	200
6	Cảng xuất than Núi Đê		3.000	600
7	Cảng than Cửa Ông		3.000	1.000

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Cỡ tàu lớn nhất (Tấn)	Công suất (Ngàn tấn/năm)
8	Cụm cảng than Mông Dương		3.000	2.380
9	Cảng Khe Dây		3.000	2.920
10	Cảng xuất than Hà Ráng		3.000	300
11	Cảng xuất than Cầu 20		3.000	500
	Khu vực Hòn Gai	Quảng Ninh		
12	Cảng Cọc 5		3.000	1.000
13	Cảng Nam Cầu Trắng		2.000	(năm 2015 chuyển đổi công năng thành cảng hàng hóa)
14	Cụm cảng Diễn Vọng		3.000	2000
15	Cụm cảng Làng Khánh		3.000	2.740
	Khu vực Đông Triều - Uông Bí - Mạo Khê	Quảng Ninh		
16	Cảng Bạch Thái Bưởi		600	400
17	Cụm cảng Điền Công		600	4.750
18	Cảng Bến Cân		600	1.820
	Các bến rớt than khác	Quảng Ninh		2.000
II	Cảng xăng dầu			6.605
19	Cảng xăng dầu Đức Giang	Hà Nội	800	310
20	Cảng xăng dầu nhà máy kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	400	135
21	Cảng xăng dầu xi măng Hoàng Thạch	Hải Dương	600	640
22	Cảng xăng dầu Lai Vu	Hải Dương	500	150
23	Cảng xăng dầu Nhà máy cá Hạ Long	Hải Phòng	1.000	230
24	Cảng dầu khí Vũng Tàu-Hải Phòng	Hải Phòng	2.000	1.200
25	Cảng xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	600	155
26	Cảng kho xăng dầu trung chuyển Thái Bình	Thái Bình	600	300
27	Cảng xăng dầu Nam Định	Nam Định	600	230
28	Cảng kho trung chuyển dầu khí Nam Định	Nam Định	600	290
29	Cảng xăng dầu Bắc Giang	Bắc Giang	400	575
30	Cảng xăng dầu dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	600	200
31	Cảng xăng dầu Việt Trì	Phú Thọ	600	1.900
32	Cảng xăng dầu FO Bến Gót – Việt Trì	Phú Thọ	600	290
III	Cảng của các nhà máy			47.660
33	Cảng nhà máy nhiệt điện Phả Lại	Quảng Ninh	800	4.260
34	Cảng Cái Đá (Xí nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh)	Quảng Ninh	800	100
35	Cảng Công ty XNK thủy sản Quảng Ninh	Quảng Ninh	800	100
36	Cảng Chạp Khê	Quảng Ninh	800	100
37	Cảng Công ty TNHH Hạnh Toàn	Quảng Ninh	800	100
38	Cảng Cửa Suốt	Quảng Ninh	800	100

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Cỡ tàu lớn nhất (Tấn)	Công suất (Ngàn tấn/năm)
39	Cảng SPARKKO	Quảng Ninh	800	100
40	Cảng Bến Cân	Quảng Ninh	800	100
41	Cảng nhà máy nhiệt điện Mông Dương II	Quảng Ninh	800	1.200
42	Cảng nhà máy nhiệt điện Hải Phòng	Hải Phòng	1.000	3.900
43	Cảng nhà máy xi măng Hải Phòng	Hải Phòng	1.000	890
44	Cảng nhà máy xi măng ChinhFong	Hải Phòng	1.000	2.800
45	Cảng Công ty CP xi măng Tân Phú Xuân	Hải Phòng	1.000	500
46	Cảng nhà máy nhiệt điện Hải Dương	Hải Dương	800	2.000
47	Cảng Công ty CP thép Hòa Phát	Hải Dương	1.000	100
48	Cảng nhà máy xi măng Hoàng Thạch	Hải Dương	1.000	3.720
49	Cảng nhà máy xi măng Phúc Sơn	Hải Dương	1.000	2.640
50	Cảng xí nghiệp chế biến và KT cao lanh	Hải Dương	800	100
51	Cảng CU-BI	Hải Dương	800	100
52	Cảng cọc ống Kiến Hoa-Đất Việt	Hải Dương	600	100
53	Cảng Trường An	Hải Dương	600	100
54	Cảng nhà máy nhiệt điện Ninh Bình	Ninh Bình	800	410
55	Cảng nhà máy xi măng Tam Điệp	Ninh Bình	1.000	890
56	Cảng nhà máy phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	600	280
57	Cảng nhà máy Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	1.000	730
58	Cảng Công ty CP chế tạo cầu và các thiết bị phi tiêu chuẩn	Ninh Bình	1.000	100
59	Cảng nhà máy xi măng Hệ Dưỡng	Ninh Bình	600	800
60	Cảng nhà máy xi măng VISSAI-Ninh Bình	Ninh Bình	1.000	1.200
61	Cảng nhiệt điện Thái Bình	Thái Bình	1.000	5.850
62	Cảng nhà máy xi măng Bút Sơn	Hà Nam	600	1.900
63	Cảng nhà máy xi măng Thanh Liêm	Hà Nam	600	800
64	Cảng nhà máy xi măng Xuân Thành	Hà Nam	600	800
65	Cảng nhà máy nhiệt điện Nam Định	Nam Định	1.000	3.900
66	Cảng nhà máy Supe lân Lâm Thao	Phú Thọ	400	920
67	Cảng Công ty CP LILAMA3	Phú Thọ	600	100
68	Cảng An Đạo (Nhà máy giấy Bãi Bằng)	Phú Thọ	600	350
69	Cảng nhà máy nhiệt điện Bắc Giang	Bắc Giang	400	2.000
70	Cảng Công ty phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	400	150
71	Cảng nhà máy xi măng Yên Bình	Yên Bái	300	200
72	Cảng nhà máy xi măng Tân Hòa	Tuyên Quang	300	150
73	Cảng nhà máy Z113	Tuyên Quang	300	100
74	Cảng Barit	Tuyên Quang	300	100
75	Cảng Công ty TNHH kính nổi Việt Nam	Bắc Ninh	400	250

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Cỡ tàu lớn nhất (Tấn)	Công suất (Ngàn tấn/năm)
76	Cảng nhà máy kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	400	300
77	Cảng khu công nghiệp gang thép Lào Cai	Lào Cai	200	250
78	Cảng xuất Apatit Lào Cai	Lào Cai	200	1.070
79	Cảng nhà máy xi măng Sông Đà	Hòa Bình	300	150
80	Cảng nhà máy thủy điện Sơn La	Sơn La	400	50
81	Cảng nhà máy đường Vạn Điểm	Hà Nội	800	(năm 2015 chuyển đổi công năng thành cảng hàng hóa)
82	Cảng nhà máy gỗ Cầu Đuống	Hà Nội	800	150
83	Cảng Bình đoàn 11 Bộ Quốc phòng	Hà Nội	800	100
84	Các cảng nhà máy SCĐM phương tiện thủy		3.000	500
	Tổng cộng			80.165

2. Quy hoạch chi tiết các cảng hàng hóa chính

a) Cảng Hà Nội

- Vị trí: Trên ở bờ hữu sông Hồng, thuộc quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Chức năng: phục vụ hoạt động kinh tế khu vực Hà Nội.

- Nội dung quy hoạch chi tiết:

Công suất cảng đến năm 2020 là 500.000 tấn năm.

Cỡ tàu lớn nhất: Tàu sông pha biển trọng tải 1.000T.

Quy hoạch đến năm 2020: Chuyển đổi chức năng làm cảng khách kết hợp làm hàng sạch, quy hoạch gồm: 6 bến tổng chiều dài 318 m; khu kho, bãi; khu phục vụ du lịch, thương mại. Các hạng mục khác: khu điều hành, kho, bãi, nhà cân, gara thiết bị...

b) Cảng Khuyến Lương

- Vị trí: Nằm ở bờ hữu sông Hồng, hạ lưu cầu Thanh Trì 200 m, thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

- Chức năng: Xếp dỡ hàng tổng hợp, hàng container phục vụ hoạt động kinh tế của thành phố Hà Nội.

- Nội dung quy hoạch chi tiết:

Công suất đến năm 2020 là 1.700.000 tấn/năm;

Cỡ tàu lớn nhất: Tiếp nhận tàu sông pha biển trọng tải 1.000T.

Quy hoạch đến năm 2020: Cảng gồm 2 khu, khu làm hàng bao kiện và khu làm hàng rời (có khu dự trữ phát triển làm hàng container). Gồm 6 bến, tổng chiều dài bến 306 m.

- Định hướng đến năm 2030: 9 bến với tổng chiều dài bến 516 m. Mở rộng kho bãi, nâng cấp thiết bị bốc xếp. Công suất dự kiến đến năm 2030 khoảng 2.500.000

tấn/năm.

c) Cảng Việt Trì

- Vị trí: Nằm ở bờ hữu sông Lô, hạ lưu cầu Việt Trì 200 m, thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

- Chức năng: Xếp dỡ hàng tổng hợp phục vụ hoạt động kinh tế của tỉnh Phú Thọ và phụ cận. Trung chuyển hàng apatít, quặng... từ đường sắt, đường bộ xuống phương tiện ĐTNĐ đi Hải Phòng, Quảng Ninh.

- Nội dung quy hoạch chi tiết:

Công suất năm 2020 là 2.000.000 tấn/năm;

Cỡ tàu lớn nhất: Tiếp nhận tàu trọng tải đến 800 tấn.

Quy hoạch đến năm 2020: 10 bến với tổng chiều dài 227 m; kho hờ 16.000 m²; 2 kho kín với tổng diện tích 6.120 m²; đường nội bộ: 19.000 m². Duy trì tuyến đường sắt từ ga Việt Trì vào cảng.

- Định hướng đến năm 2030: 10 bến với tổng chiều dài 247 m (xây dựng thêm 1 bến hàng tổng hợp, nối liền bến số 2 với bến số 3). Nâng cấp kho bãi hàng, hiện đại hóa thiết bị bốc xếp. Công suất dự kiến đến năm 2030 là khoảng 3.000.000 tấn/năm;

d) Cảng Ninh Phúc

- Vị trí: Bên bờ hữu sông Đáy, hạ lưu cảng Ninh Bình 1,5 km.

- Chức năng: Xếp dỡ hàng tổng hợp phục vụ hoạt động kinh tế của tỉnh Ninh Bình và vùng phụ cận.

- Nội dung quy hoạch chi tiết:

Công suất năm 2020 là 2.500.000 tấn/năm;

Cỡ tàu lớn nhất: Tiếp nhận tàu sông pha biển trọng tải đến 3.000T.

Quy hoạch đến năm 2020: 5 bến với tổng chiều dài 302 m.

Bãi chứa than bố trí sau tuyến bến, phía thượng lưu cảng, tổng diện tích bãi chứa 5.700 m²; bãi chứa quặng 8.400m² bố trí phía sau cảng, trong đó đã có 7.700 m² đang sử dụng; bãi chứa hàng khác (vật liệu xây dựng, sắt thép, đá granit...) diện tích 2.500 m² bố trí phía hạ lưu cảng, phía sau bến số 2.

Tổng diện tích kho hiện có 7.250 m². Xây dựng mới 1 kho diện tích 4.300 m².

- Định hướng đến năm 2030: 6 bến với tổng chiều dài 394 m (xây dựng thêm 01 bến dài 92 m); nâng cấp bãi hàng, xây dựng thêm kho bãi hàng bao, khu dịch vụ đại lý vận tải; nâng cấp thiết bị bốc xếp. Công suất dự kiến đến năm 2030 khoảng 3.500.000 tấn/năm

e) Cảng Hòa Bình

- Vị trí: Nằm bên bờ phải sông Đà, phía hạ lưu đập thủy điện Hoà Bình 5 km, thuộc thành phố Hoà bình, tỉnh Hoà Bình.

Chức năng: Xếp dỡ hàng tổng hợp phục vụ hoạt động kinh tế của tỉnh Hòa Bình và trung chuyển hàng cho tuyến vùng hồ Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu.

- Nội dung quy hoạch chi tiết:

Cỡ tàu lớn nhất đến 400 tấn.

Công suất đến năm 2020 là 550.000 tấn/năm;

Quy hoạch đến năm 2020: Giữ nguyên các hạng mục hiện hữu gồm 3 bến (1 bến hàng rời dài 28 m, 1 bến hàng bao dài 28 m, 1 đường nghiêng xuống bến nổi dài 95 m) với tổng chiều dài 56 m (không kể chiều dài đường nghiêng xuống bến nổi); nâng cấp, mở rộng kho bãi hàng, đầu tư thiết bị bốc xếp.

- Định hướng đến năm 2030: 4 bến với tổng chiều dài 84 m (không kể chiều dài đường nghiêng xuống bến nổi); nâng cấp kho bãi, khu điều hành, nâng cấp thiết bị bốc xếp, phương tiện vận chuyển. Cỡ tàu lớn nhất đến 600 T. Công suất dự kiến đến năm 2030 khoảng 700.000 tấn/năm.

g) Cụm cảng Đa Phúc

- Vị trí: Khu vực ngã ba sông Cầu và sông Công, hạ lưu cầu Đa Phúc, thuộc huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên và huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

- Chức năng: Xếp dỡ hàng tổng hợp, phục vụ hoạt động kinh tế của tỉnh Thái Nguyên, thành phố Hà Nội và vùng phụ cận.

- Nội dung quy hoạch chi tiết.

Công suất đến năm 2020 là 700.000 tấn/năm;

Cỡ tàu lớn nhất: tiếp nhận tàu trọng tải đến 400 tấn.

Quy hoạch đến năm 2020: Gồm 2 khu cảng:

Khu cảng làm vật liệu xây dựng (trên địa bàn thành phố Hà Nội, bờ hữu sông Công): Cải tạo và xây dựng kè bảo vệ bờ kết hợp làm bến bốc xếp.

Khu cảng làm hàng rời, hàng bao: Chủ yếu than, phân bón, xi măng (trên địa bàn Thái Nguyên, bờ tả sông Công) gồm 4 bến, tổng chiều dài 165 m.

- Định hướng đến năm 2030: 6 bến với tổng chiều dài 315 m (xây dựng thêm 2 bến tại ngã ba sông Cầu - sông Công). Cỡ tàu lớn nhất đến 600 T. Công suất dự kiến đến năm 2030 khoảng 1.200.000 tấn/năm.

h) Cảng Phù Đổng

- Vị trí: Nằm ở bờ hữu sông Đuống, hạ lưu cầu Phù Đổng, thuộc huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

- Chức năng: Là cảng chuyên làm hàng container và vật liệu xây dựng phục vụ hoạt động kinh tế của thành phố Hà Nội và vùng phụ cận.

- Nội dung quy hoạch chi tiết:

Công suất đến năm 2020 là 2.540.000 tấn năm;

Cờ tàu lớn nhất: Tiếp nhận cờ tàu đến 800 tấn.

Quy hoạch đến năm 2020: Gồm 3 khu, khu làm hàng container, khu vật liệu xây dựng và khu phụ trợ. Gồm 4 bến với tổng chiều dài 255 m, tiếp nhận tàu đến 800 tấn.

- Định hướng đến năm 2030: 7 bến với tổng chiều dài 345 m; mở rộng kho bãi, nâng cấp thiết bị bốc xếp, vận chuyển. Công suất dự kiến đến năm 2030 khoảng 3.000.000 tấn/năm.

Nội dung quy hoạch chi tiết các cảng chính cụ thể như sau:

Tên cảng	Hiện trạng				Quy hoạch đến năm 2020				Định hướng đến năm 2030			
	SL 2010 (ngàn tấn/năm)	Cờ tàu (T)	Chiều dài (m)/số bến	Diện tích đất (ha)	Công suất (Ngàn Tấn/năm)	Cờ tàu (T)	Chiều dài (m)/số bến	Diện tích đất (ha)	Công suất (Ngàn tấn/năm)	Cờ tàu (T)	Chiều dài (m)/số bến	Diện tích đất (ha)
Cảng Hà Nội	701	1.000	$\frac{445}{8}$	9	500	1.000	$\frac{318}{6}$	7,5	500	1.000	$\frac{318}{6}$	7,5
Cảng Khuyến Lương	875	1.000	$\frac{166}{4}$	15,2	1.700	1.000	$\frac{306}{6}$	15,2	2.500	1.000	$\frac{516}{9}$	15,2
Cảng Việt Trì	1.493	600	$\frac{80}{6}$	17,5	2.000	800	$\frac{227}{10}$	17,5	3.000	800	$\frac{247}{10}$	17,5
Cảng Ninh Phúc	1.820	1.000	$\frac{262}{4}$	12,5	2.500	3.000	$\frac{302}{5}$	12,5	3.500	3.000	$\frac{394}{6}$	12,5
Cảng Hòa Bình	320	300	$\frac{56^*}{3}$	7,0	500	400	$\frac{56^*}{3}$	7,0	700	600	$\frac{84^*}{4}$	7,0
Cụm cảng Đa Phúc	120	400	$\frac{95}{2}$	3,9	700	400	$\frac{165}{4}$	7,8	1.500	600	$\frac{315}{6}$	20,2
Cảng Phù Đổng	(Chưa xây dựng)				2.540	800	$\frac{255}{4}$	24,2	3.000	800	$\frac{345}{7}$	26

* Chưa kể 95 m chiều dài đường nghiêng xuống bến nổi

IV. Dự án đầu tư ưu tiên giai đoạn đến năm 2020

Danh mục các dự án đầu tư ưu tiên đến năm 2020 như sau:

TT	Tên dự án	Hình thức đầu tư	Kinh phí (tỷ đồng)			Dự kiến nguồn vốn
			Tổng cộng	2013-2015	2016-2020	
1	Cảng Khuyến Lương	Nâng cấp, mở rộng	119		119	DN
2	Cảng container Phù Đổng	Xây dựng mới	550		550	DN
3	Cụm cảng Sơn Tây	Nâng cấp, mở rộng	120	40	80	DN
4	Cảng Thanh Trì	Xây dựng mới	70	20	50	DN
5	Cụm cảng Ninh Phúc mới	Xây dựng mới	300	100	200	DN
6	Cảng vùng hồ thủy điện Sơn La	Xây dựng mới	60	20	40	DN
7	Cảng vùng hồ thủy điện Tuyên Quang	Xây dựng mới	40		40	DN
8	Cảng tàu khách Bãi Cháy	Nâng cấp, mở rộng	400		400	DN
	Tổng cộng		1.659	180	1.479	

V. Các giải pháp, cơ chế chính sách chủ yếu thực hiện quy hoạch

- Tổ chức triển khai quản lý và thực hiện tốt quy hoạch, thường xuyên theo dõi phát hiện các bất cập phát sinh trong thực hiện để kịp thời điều chỉnh quy hoạch. Thường xuyên rà soát, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý đầu tư và hoạt động của hệ thống cảng, kịp thời phát hiện các bất cập để bổ sung sửa đổi cho phù hợp.

- Tiếp tục xây dựng thể chế, chính sách, nhằm huy động nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển cảng ĐTNĐ, chủ yếu dưới các hình thức đầu tư BO, BOT. Tập trung vốn ngoài ngân sách kể cả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho phát triển cảng. Khi cần thiết ngân sách Nhà nước sẽ hỗ trợ một phần vốn đầu tư xây dựng các cảng quan trọng để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy quá trình phát triển cảng.

- Tăng cường quản lý chất lượng xây dựng, điều kiện an toàn khai thác, yêu cầu giao thông tiếp cận trong đầu tư và khai thác cảng, góp phần đảm bảo trật tự an toàn giao thông ĐTNĐ.

- Quan tâm đào tạo phát triển nguồn nhân lực quản lý và khai thác cảng, trong đó chú ý phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa hệ thống cảng.

- Bảo vệ môi trường trong xây dựng và khai thác cảng ĐTNĐ. Tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng của hệ thống cảng.

- Hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật trong đầu tư và duy tu, bảo trì hệ thống cảng, bao gồm các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, nghiệm thu. Khuyến khích ứng dụng công nghệ, vật liệu mới trong phát triển cảng, nhằm nâng cao chất lượng, giảm chi phí đầu tư. Áp dụng hiệu quả công nghệ thông tin và truyền thông trong quản lý và khai thác cảng.

Điều 2. Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan công bố và quản lý thực hiện đúng theo quy hoạch được duyệt. Định kỳ tổ chức rà soát, bổ sung, cập nhật quy hoạch phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và tình hình thực tế, báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định;

Các Bộ, ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tổ chức, quản lý và thực hiện quy hoạch.

Các địa phương dành quỹ đất thích đáng đáp ứng yêu cầu phát triển cảng theo đúng quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 323/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Hệ thống cảng ĐTNĐ khu vực phía Bắc đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Xây dựng, Tài chính, Công thương, Quốc phòng, Công an, NN&PTNT, TN&MT, TT&TT, KHCN, GD-ĐT, VH-TTDL, LĐ-TB-XH;
- UBND các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng; Cao Bằng, Bắc Cạn, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Nam Hà, Ninh Bình.
- Các Vụ, Tổng cục, Cục, đơn vị thuộc Bộ GTVT;
- Các Tập đoàn, Tổng công ty 91;
- Website Bộ GTVT;
- Lưu VT, KHĐT (7).

BỘ TRƯỞNG



Đinh La Thăng